

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35D, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bùi Ngọc	Chủ tịch	
Bà Lê Thị Thu Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Trần Ngọc Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
Ông Trần Sỹ Huấn	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Minh Hải (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Thu Hoài	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)
Bà Trần Thị Thành Huế	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)
Bà Ngô Thị Trúc Vy	Thành viên	
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Minh Hải

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2023 của Công ty bao gồm giá trị dở dang của dự án Diamond Sea (Lapen Center) tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 09). Dự án này đã hoàn thành và đi vào sử dụng từ năm 2018 nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa quyết toán dự án.

Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC - PT) theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLDA.ĐT ngày 08/03/2023. Lô đất này đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Công ty chưa bàn giao lại lô đất cho địa phương và vẫn ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 đối với tài sản trên khu đất (nhà cửa, vật kiến trúc) theo giá trị ghi sổ tại ngày chuyển giao tài sản sang cho PVC-PT (ngày 30/12/2016) với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế cùng là 1.794.984.000 VND (Thuyết minh số 10).

Đồng thời, Công ty cũng đã ghi nhận khoản tiền phạt, bồi thường 1,5 tỷ VND vào chỉ tiêu Thu nhập khác (Thuyết minh số 24) và ghi nhận vào chỉ tiêu Chi phí khác số tiền 7,82 tỷ VND (là số tiền mà Công ty đã ghi nhận thu nhập khác về thanh lý tài sản khi ký hợp đồng chuyển nhượng năm 2016) (Thuyết minh số 25).

Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh 7) đã hoàn thành từ năm 2019.

Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính kèm theo.

Ngoài ra, Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các thư xác nhận số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 4,46 tỷ VND và 4,26 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 30,19 tỷ VND và 29,28 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi vẫn không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về giá trị ghi sổ của các khoản công nợ chưa được xác nhận này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Thuyết minh số 29 của Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang trình bày một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh:

- Tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2023 (mã số 421) là 178,42 tỷ VND, tương đương 59% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411), trong đó số lỗ trong năm 2023 là 19,34 tỷ VND;
- Nợ phải thu khách hàng (mã số 131) là 135,44 tỷ VND, lớn gấp 4,46 lần doanh thu trong năm;
- Nợ phải trả (mã số 300) lớn gấp 1,42 lần vốn chủ sở hữu (mã số 400);
- Nợ quá hạn chưa thanh toán là 38,84 tỷ VND; nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 38,93 tỷ VND.

Những sự kiện này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không thay đổi đến cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 03 năm 2023.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		313.752.073.997	324.132.242.270
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.007.476.750	46.853.765.878
111	1. Tiền		5.007.476.750	1.537.765.878
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	45.316.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.316.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.316.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.778.965.180	121.224.096.855
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	135.437.205.402	173.830.354.247
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.238.956.556	2.167.322.590
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.024.057.496	11.230.872.340
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.921.254.274)	(66.004.452.322)
140	IV. Hàng tồn kho	9	164.653.437.621	156.054.379.537
141	1. Hàng tồn kho		164.934.923.051	156.054.379.537
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(281.485.430)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.996.194.446	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.996.194.446	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.037.686.005	18.202.365.172
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.897.200.000	12.897.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	12.897.200.000	12.897.200.000
220	II. Tài sản cố định		1.372.784.199	3.527.185.555
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.372.784.199	3.527.185.555
222	- Nguyên giá		63.962.594.246	62.847.710.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.589.810.047)	(59.320.524.691)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.767.701.806	1.777.979.617
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.940.000.000	2.940.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.172.298.194)	(1.162.020.383)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		329.789.760.002	342.334.607.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã	Thuyết	VND	VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	193.694.754.631	186.898.183.221	
310	I. Nợ ngắn hạn	181.089.051.071	174.260.936.637	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	72.298.491.825	77.422.062.325	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.406.792.209	18.573.185.405	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.217.706.725	42.797.752.128	
314	4. Phải trả người lao động	286.327.819	663.794.194	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23.386.723.586	1.009.148.994	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	26.285.960.913	33.249.295.597	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	200.000.000	500.000.000	
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.047.994	45.697.994	
330	II. Nợ dài hạn	12.605.703.560	12.637.246.584	
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	12.605.703.560	12.637.246.584	
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	136.095.005.371	155.436.424.221	
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	136.095.005.371	155.436.424.221
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	300.000.000.000	300.000.000.000	
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	14.519.193.263	14.519.193.263	
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(178.424.187.892)	(159.082.769.042)	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(159.082.769.042)	(154.206.086.471)	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(19.341.418.850)	(4.876.682.571)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	329.789.760.002	342.334.607.442	


Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Lê Minh Hải
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	30.385.543.195	7.595.168.032		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.385.543.195	7.595.168.032		
11	3. Giá vốn hàng bán	20	31.357.515.888	4.933.656.830		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(971.972.693)	2.661.511.202		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.581.017.276	1.061.340.483		
22	6. Chi phí tài chính	22	51.635.350	47.500.005		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.357.539	47.500.005		
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	14.501.642.963	8.125.950.766		
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.944.233.730)	(4.450.599.086)		
31	9. Thu nhập khác	24	4.028.291.123	5.206.796.565		
32	10. Chi phí khác	25	10.425.476.243	5.632.880.050		
40	11. Lợi nhuận khác		(6.397.185.120)	(426.083.485)		
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.341.418.850)	(4.876.682.571)		
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-		
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(19.341.418.850)	(4.876.682.571)		
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(645)	(163)		



Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu



Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng





Lê Minh Hải
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19.341.418.850)	(4.876.682.571)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.154.401.356	2.731.147.320
03	- Các khoản dự phòng		6.177.022.169	(1.232.831.376)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.136.471.822)	(1.156.795.028)
06	- Chi phí lãi vay		41.357.539	47.500.005
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.105.109.608)	(4.487.661.650)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.383.906.104	17.690.332.749
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.880.543.514)	(8.105.633.210)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		12.395.053.142	(5.302.619.359)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.160.533)	(32.375.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.197.485.714)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.650.000)	(16.372.222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.545.009.877	(254.328.692)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		555.454.546	95.454.545
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.316.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.729.246.449	1.061.340.483
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.031.299.005)	1.156.795.028
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(360.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(360.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.846.289.128)	902.466.336
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.853.765.878	45.951.299.542
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		5.007.476.750	46.853.765.878



Phan Thị Ngọc Diệp
 Người lập biểu



Lê Ngọc Hoàng
 Kế toán trưởng



Lê Minh Hải
 Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 35D, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn) tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 48 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng công trình

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê tài sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động xây dựng khi thực hiện quyết toán 5% giá trị còn lại giai đoạn 1 của dự án xây dựng công trình Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh giá trị là 24,91 tỷ VND. Dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm tăng mạnh là 22,79 tỷ VND. Tuy nhiên Dự án thi công xây lắp giai đoạn kết thúc bị lỗ do chi phí thi công thực tế vượt so với dự toán xây dựng ban đầu. Dẫn đến, tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu năm nay giảm mạnh so với năm trước.

Áp dụng giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 178,42 tỷ VND, tương ứng 59% vốn góp của chủ sở hữu trong đó số lỗ trong năm nay là 19,34 tỷ VND; Nợ phải thu khách hàng 135,44 tỷ VND (xem thuyết minh số 5), lớn gấp 4,46 lần doanh thu năm nay; Nợ quá hạn chưa thanh toán là 38,84 tỷ VND (xem thuyết minh số 11 và 14); nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 38,93 tỷ VND (xem thuyết minh số 13); nợ phải trả lớn gấp 1,42 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện một số hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty và các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng kiot, máy móc thiết bị cho dự án trạm trộn bê tông. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn.

Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động cho thuê và xây lắp, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	77.769.833	3.545.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.929.706.917	1.534.219.953
Các khoản tương đương tiền	-	45.316.000.000
	5.007.476.750	46.853.765.878

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.316.000.000	-	-	-
	45.316.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với giá trị 45.316.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất 4,7%/năm. Công ty không thể sử dụng được số tiền nêu trên với nguyên nhân "Ngân hàng OceanBank đang trong thời gian bị kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(1.172.298.194)	2.890.000.000	(1.162.020.383)
	2.940.000.000	(1.172.298.194)	2.940.000.000	(1.162.020.383)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	0,003%	0,003%	Sản xuất công nghiệp
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	1%	1%	Đóng tàu và cấu kiện nổi

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	82.705.862.542	(28.235.959.033)	119.186.726.251	(28.235.959.033)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	71.488.482	(71.488.482)	71.488.482	(71.488.482)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	52.437.220.055	-	82.412.070.347	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	(26.096.125.925)	26.096.125.925	(26.096.125.925)
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2.032.683.454	-	8.538.696.871	-
Công ty CP Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	(2.068.344.626)	2.068.344.626	(2.068.344.626)
Bên khác	52.731.342.860	(33.029.454.906)	54.643.627.996	(31.125.294.601)
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	(21.759.494.013)	21.759.494.013	(21.759.494.013)
Công ty CP Đầu tư Huy Thanh	9.700.000.000	-	13.000.000.000	-
Các khách hàng khác	21.271.848.847	(11.269.960.893)	19.884.133.983	(9.365.800.588)
	135.437.205.402	(61.265.413.939)	173.830.354.247	(59.361.253.634)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hiếu Liêm	675.218.967	(675.218.967)	675.218.967	(675.218.967)
Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc xanh	260.000.000	-	320.712.625	-
Công ty TNHH Thảo Truyền	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
Các đối tượng khác	1.053.737.589	(478.185.998)	921.390.998	(478.185.998)
	2.238.956.556	(1.403.404.965)	2.167.322.590	(1.403.404.965)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	851.770.827	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	1.449.813.642	(868.569.802)	1.424.563.896	(572.175.788)
Phải thu khác	28.722.473.027	(8.383.865.568)	9.806.308.444	(4.667.617.935)
- Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	(3.268.873.511)	3.268.873.511	(3.268.873.511)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.282.372.955	-	1.282.372.955	-
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.172.545.203	-	1.293.000.746	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	21.447.520.000	(3.716.247.633)	-	-
- Các khoản khác	1.551.161.358	(1.398.744.424)	3.962.061.232	(1.398.744.424)
	31.024.057.496	(9.252.435.370)	11.230.872.340	(5.239.793.723)
b) Dài hạn				
Phải thu khác	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
- Hợp tác: Dự án chung cư Long Sơn Riverside (ii)	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.282.372.955	-	1.282.372.955	-
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.172.545.203	-	1.293.000.746	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	(3.716.247.633)	-	-
	23.902.438.158	(3.716.247.633)	2.575.373.701	-

(i) Khoản phải thu khác của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là PVC-SG) số tiền là 21.447.520.000 VND theo Biên bản đàm phán phụ lục hợp đồng số 17 ngày 26 tháng 06 năm 2023 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là PetroCons) và Công ty về việc thương thảo, đàm phán điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Hợp đồng chìa khóa trao tay Thuộc dự án Đầu tư Xây dựng Công trình "Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh" số 101/HĐXD/PVC-PVC IC/2013 ngày 30/05/2013. Theo đó, khoản tiền tạm ứng phải thu của PVC-SG số tiền là 21.447.520.000 VND sẽ được Công ty tiếp nhận lại từ PetroCons. Đồng thời, Công ty sẽ có trách nhiệm quyết toán giá trị khối lượng mà PVC-SG đã thực hiện tại dự án này số tiền là 17.731.272.367 VND trên cơ sở Biên bản chuyển giao công nợ số 1240/BB-VĐKVN ngày 22/05/2013 giữa Viện Dầu khí Việt Nam, PetroCons và PVC-SG. Tại ngày 31/12/2023, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của PVC-SG số tiền là 3.716.247.633 VND tương ứng với phần chênh lệch phải thu và phải trả phần quyết toán giá trị khối lượng mà PVC-SG đã thực hiện tại dự án này.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND ngày 08/06/2010:

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (IDICO Long Sơn); Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Khang Thông (Khang Thông); Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) tỷ lệ góp vốn lần lượt là 85%, 5% và 10%.
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát là dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nội dung hợp tác: kinh doanh phần diện tích căn hộ chung cư, trung tâm thương mại cùng các giá trị tài sản khác hình thành trong quá trình đầu tư, khai thác, kinh doanh dự án.
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên tham gia được hưởng lợi nhuận, gánh chịu rủi ro lỗ hoặc các khoản rủi ro kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành (IDICO Long Sơn) và theo tỷ lệ góp vốn.
- Tại ngày 31/12/2023: dự án đã hoàn thành thi công, mở bán và kinh doanh với phần căn hộ, diện tích sàn trung tâm thương mại. Đến thời điểm hiện tại, Do dự án đang vướng thủ tục pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở lâu dài nên Công ty chưa nhận kết quả phân chia kinh doanh từ Hợp đồng này.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng	61.265.413.939	-	59.361.253.634	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	-	26.096.125.925	-
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	-	21.759.494.013	-
Các đối tượng khác	13.409.794.001	-	11.505.633.696	-
b) Trả trước cho người bán	1.403.404.965	-	1.403.404.965	-
c) Phải thu khác	9.252.435.370	-	5.239.793.723	-
	<u>71.921.254.274</u>	-	<u>66.004.452.322</u>	-

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	281.485.430	(281.485.430)	281.485.430	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	164.653.437.621	-	155.772.894.107	-
	<u>164.934.923.051</u>	<u>(281.485.430)</u>	<u>156.054.379.537</u>	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công trình chung cư số 33A, Đường 30/4 (1)	32.986.594.500	33.241.702.671
Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 (2)	40.700.068.314	39.912.677.204
Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (3)	89.000.060.160	80.535.642.363
Công trình Viện dầu khí - giai đoạn 2	1.966.714.647	1.853.714.647
Các công trình khác	-	229.157.222
	<u>164.653.437.621</u>	<u>155.772.894.107</u>

(1) Đây là phần chi phí dở dang còn lại của hạng mục công trình thuộc dự án Diamond Sea (Lapen Center) tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 tuy nhiên chưa được quyết toán.

(2) Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 do Công ty thực hiện thi công xây dựng các hạng mục thuộc nhà máy chính, bãi thải xỉ, hệ thống cảng và một phần kho than từ trục 01 đến 14 nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu. Tuy nhiên do thực hiện theo dạng hợp đồng EPC, ký với công ty mẹ là PETROCONS nên chưa thống nhất được đơn giá và tới thời điểm hiện tại chưa được quyết toán.

(3) Công ty đang trong quá trình thực hiện thi công xây dựng các hạng mục khu nhà máy chính Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 theo hợp đồng số 26/8/2014-21/2014/HĐKT/PVC-PVCIC ngày 26/08/2014.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.299.859.621	39.499.889.346	6.245.428.000	802.533.279	62.847.710.246
- Tăng khác (i)	1.794.984.000	-	-	-	1.794.984.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.600.000)	-	(186.500.000)	(680.100.000)
Số dư cuối năm	18.094.843.621	39.006.289.346	6.245.428.000	616.033.279	63.962.594.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.627.144.454	37.195.120.968	5.695.725.990	802.533.279	59.320.524.691
- Khấu hao trong năm	672.715.167	1.065.324.349	416.361.840	-	2.154.401.356
- Tăng khác (i)	1.794.984.000	-	-	-	1.794.984.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(493.600.000)	-	(186.500.000)	(680.100.000)
Số dư cuối năm	18.094.843.621	37.766.845.317	6.112.087.830	616.033.279	62.589.810.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	672.715.167	2.304.768.378	549.702.010	-	3.527.185.555
Tại ngày cuối năm	-	1.239.444.029	133.340.170	-	1.372.784.199

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 42.828.821.422 VND (tại ngày 01 là 25.386.881.050 VND).

- (i) Trong năm, Công ty đã nhận lại nhà điều hành tại thửa đất số 35D, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu theo biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLĐA.ĐT ngày 08/03/2023 với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) do thửa đất nằm trong diện tích lô đất bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thu hồi 8.070,6 m² đất tại số 35, Đường 30/04, Phường 9, thành phố Vũng Tàu do hết thời hạn thuê đất nhưng không được gia hạn. Công ty đã ghi nhận tăng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tài sản bằng với giá trị sổ sách tại thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho PVC - PT.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	21.280.012.426	21.280.012.426	16.135.724.147	16.135.724.147
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.133.722.211	3.133.722.211	2.300.722.566	2.300.722.566
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	-	195.228.500	195.228.500
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	259.778.108	259.778.108	259.778.108	259.778.108
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	7.038.627.523	7.038.627.523	8.214.522.663	8.214.522.663
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	2.775.388.658	2.775.388.658	2.775.388.658	2.775.388.658
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2.106.049.522	2.106.049.522	2.106.049.522	2.106.049.522
Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.719.125.171	5.719.125.171	-	-
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	247.321.233	247.321.233	284.034.130	284.034.130
Bên khác	51.018.479.399	51.018.479.399	61.286.338.178	61.286.338.178
Công ty CP bê tông Thành Nam	6.650.312.248	6.650.312.248	6.650.312.248	6.650.312.248
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	-	-	6.321.903.344	6.321.903.344
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Đạt	4.400.393.762	4.400.393.762	4.680.393.762	4.680.393.762
Các đối tượng khác	39.967.773.389	39.967.773.389	43.633.728.824	43.633.728.824
	<u>72.298.491.825</u>	<u>72.298.491.825</u>	<u>77.422.062.325</u>	<u>77.422.062.325</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	7.038.627.523	7.038.627.523	8.214.522.663	8.214.522.663
Công ty TNHH Nghĩa Thành	2.995.658.601	2.995.658.601	3.075.658.601	3.075.658.601
Công ty CP Kỹ Thuật Xây dựng Phú Mỹ (PMEC)	2.454.156.954	2.454.156.954	2.654.156.954	2.654.156.954
Các người bán khác	24.541.188.481	24.541.188.481	25.939.386.643	25.939.386.643
	<u>37.029.631.559</u>	<u>37.029.631.559</u>	<u>39.883.724.861</u>	<u>39.883.724.861</u>

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	18.458.040.405	18.458.040.405
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam(i)	17.612.939.300	17.612.939.300
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	845.101.105	845.101.105
Bên khác	948.751.804	115.145.000
Công ty Cổ phần Bê Tông CMAX	300.000.000	-
Các đối tượng khác	648.751.804	115.145.000
	<u>19.406.792.209</u>	<u>18.573.185.405</u>

(i) Khoản người mua ứng trước của Ban quản lý dự án trường Đại học Dầu khí Việt Nam là phần tiền ứng trước theo hợp đồng số 39/2014/HĐ-ĐA HĐ ngày 29 tháng 12 năm 2014.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.038.863.528	376.840.784	2.530.500.000	2.885.204.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.695.021.946	-	5.197.485.714	497.536.232
Thuế thu nhập cá nhân	285.640.963	68.072.672	64.136.161	289.577.474
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9.026.100.945	3.600.582.244	209.161.227	12.417.521.962
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	22.752.124.746	378.741.999	3.000.000	23.127.866.745
	<u>42.797.752.128</u>	<u>4.424.237.699</u>	<u>8.004.283.102</u>	<u>39.217.706.725</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2023, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 38.928.129.251 VND.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước tiền chậm nộp thuế	2.405.554.853	841.019.616
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình Viện Dầu khí giai đoạn 1	20.183.555.097	-
Chi phí phải trả khác	797.613.636	168.129.378
	<u>23.386.723.586</u>	<u>1.009.148.994</u>
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	17.731.272.367	-
	<u>17.731.272.367</u>	<u>-</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	403.986.275	780.904.275
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	819.432.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.881.974.638	31.648.959.076
- Chi phí lãi vay	1.779.681.738	1.750.484.732
- Vay cá nhân	27.895.668	87.895.668
- Phí bảo trì chung cư 33A (i)	10.727.767.930	12.988.963.930
- Các khoản khác	13.346.629.302	16.821.614.746
	<u>26.285.960.913</u>	<u>33.249.295.597</u>
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí gốc và lãi vay	1.807.577.406	1.838.380.400
	<u>1.807.577.406</u>	<u>1.838.380.400</u>

(i) Đây là Kinh phí bảo trì toà nhà tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải bàn giao trả cho Ban quản trị nhà chung cư PVC-IC Diamond. Số dư giảm trong năm do Công ty thực hiện bù trừ giữa công nợ phải thu tiền xe ô tô với công nợ phải trả tiền phí bảo trì chung cư. Hiện tại, Công ty đang bàn giao hồ sơ sửa chữa và giá trị khối lượng đã bảo trì để hoàn trả lại tiền quỹ này.

16 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	500.000.000	500.000.000	-	300.000.000	200.000.000	200.000.000
	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>300.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

(i) Khoản vay ngắn hạn với Bà Lê Thị Tố Nga có lãi suất là 9,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình Toà nhà 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	12.605.703.560	12.637.246.584
	<u>12.605.703.560</u>	<u>12.637.246.584</u>

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)	300.000.000.000	14.519.193.263	(154.206.086.471)	160.313.106.792
Lãi trong năm trước	-	-	(4.876.682.571)	(4.876.682.571)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(159.082.769.042)	155.436.424.221
Lãi trong năm nay	-	-	(19.341.418.850)	(19.341.418.850)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	14.519.193.263	(178.424.187.892)	136.095.005.371

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ	01/01/2023 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51,00%	153.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	147.000.000.000	49,00%	147.000.000.000	49,00%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.519.193.263	14.519.193.263
	14.519.193.263	14.519.193.263

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.906.366.429	1.491.295.518
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	(12.343.146)
Doanh thu khác	5.479.176.766	6.116.215.660
	30.385.543.195	7.595.168.032
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	24.906.366.429	1.491.295.518

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	27.878.940.401	1.491.295.518
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	(12.343.146)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	281.485.430	(967.489.376)
Giá vốn khác	3.197.090.057	4.422.193.834
	31.357.515.888	4.933.656.830
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	15.325.018.452	2.618.509.871

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.581.017.276	1.061.340.483
	2.581.017.276	1.061.340.483

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	41.357.539	47.500.005
Dự phòng đầu tư tài chính	10.277.811	-
	51.635.350	47.500.005

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi trả trợ cấp thôi việc	-	79.092.500
Chi phí nhân công	3.411.069.294	3.142.784.301
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.439.356	132.608.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672.715.167	1.246.316.448
Thuế, phí và lệ phí	3.006.902.364	1.917.814.082
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	5.916.801.952	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.090.153	572.776.335
Chi phí khác	888.624.677	1.034.558.729
	14.501.642.963	8.125.950.766

24 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, hàng tồn kho	555.454.546	95.454.545
Thuế được giảm	-	4.574.285.141
Thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản (i)	1.570.796.909	-
Thu nhập khác	1.902.039.668	537.056.879
	4.028.291.123	5.206.796.565
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.570.796.909	-

(i) Đây là khoản tiền phạt, bồi thường liên quan đến việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng lô đất tại địa chỉ 35D Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu với Công ty với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) (xem thêm Thuyết minh số 10).

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.993.220.128	5.366.441.822
Chi phí thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản (i)	7.818.181.818	-
Các khoản khác	614.074.297	266.438.228
	10.425.476.243	5.632.880.050
Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	8.665.846.966	-

(i) Đây là khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng lô đất tại địa chỉ 35D Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu với Công ty với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) (xem thêm Thuyết minh số 10). Số tiền này được xác định bằng giá trị mà Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác năm 2016 khi chuyển nhượng các tài sản này.

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(19.341.418.850)	(4.876.682.571)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.993.220.128	5.366.441.822
- Chi phí không được trừ	1.993.220.128	5.366.441.822
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.574.285.141)
- Tiền chậm nộp thuế được giảm	-	(4.574.285.141)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(17.348.198.722)	(4.084.525.890)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	1.904.357.199
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.695.021.946	3.790.664.747
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.197.485.714)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	497.536.232	5.695.021.946

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19.341.418.850)	(4.876.682.571)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19.341.418.850)	(4.876.682.571)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(645)	(163)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.292.915.062	3.712.761.925
Chi phí nhân công	4.976.426.001	6.349.741.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.154.401.356	2.731.147.320
Thuế, phí và lệ phí	3.006.902.364	1.917.814.082
Chi phí dự phòng	5.916.801.952	(967.489.376)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.660.061.691	6.950.107.887
Chi phí khác bằng tiền	1.450.708.509	1.438.988.828
	54.458.216.935	22.133.071.818

29 CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về các khoản chậm nộp thuế, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hoá đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng này như sau:

- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn đã có quyết định bản án số 42/2023/KDTM ngày 25/04/2023 của Tòa án nhân dân quận 1 thành phố Hồ Chí Minh công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn có trách nhiệm thanh toán cho Công ty số tiền là 36,52 tỷ VND trong đó nợ gốc là 21,75 tỷ VND và nợ lãi là 14,76 tỷ VND.

- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình phải thu của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đã có quyết định bản án sơ thẩm số 36/2022/QĐ-SCBS ngày 24/10/2022 của Tòa án nhân dân quận 3 thành phố Hồ Chí Minh: chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty buộc Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn phải trả cho Công ty tổng số tiền là 46,8 tỷ VND trong đó nợ gốc là 26,09 tỷ VND; số tiền nợ lãi là 20,78 tỷ VND.

- Đối với các vụ kiện công nợ phải trả đều có quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu công nhận sự thỏa thuận các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải cụ thể.

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá	Cùng tập đoàn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Cùng tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	24.906.366.429	1.491.295.518
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	24.906.366.429	1.491.295.518
Mua hàng hóa dịch vụ	15.325.018.452	2.618.509.871
Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	1.389.115.926	1.099.760.356
Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.199.204.701	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.736.697.825	1.518.749.515

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: 35D, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	1.570.796.909	-
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	1.570.796.909	-
Chi phí khác	8.665.846.966	-
Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	8.665.846.966	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Năm 2023	Năm 2022
Chức vụ	VND	VND
Ông Hồ Sỹ Hoàng	-	248.796.355
Ông Ngô Bùi Ngọc	267.021.200	63.370.636
Bà Lê Thị Thu Huyền	28.000.000	-
Ông Trần Ngọc Lâm	14.000.000	42.000.000
Ông Trần Sỹ Huấn	42.000.000	3.500.000
Ông Lê Minh Hải	267.021.200	18.556.364
Ông Nguyễn Văn Hoàn	226.166.636	233.029.817
Ông Phạm Mạnh Cường	227.591.727	257.422.909
Bà Ngô Thị Thu Hoài	33.000.000	12.000.000
Bà Trần Thị Thành Huế	55.230.000	-
Bà Ngô Thị Trúc Vy	24.000.000	2.000.000
Ông Phan Văn Hùng	85.575.136	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**Báo cáo tài chính**Địa chỉ: 35D, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	14.081.452.138	-	(14.081.452.138)	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.034.966.754	42.797.752.128	13.762.785.374	(2)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(131.238.531.530)	(159.082.769.042)	(27.844.237.512)	(1) (2)

(1) Do điều chỉnh giảm giá trị lợi thế quyền thuê đất tại thửa đất 35D và 35K Đường 30/04, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 đến năm 2019 với giá trị là 14.081.452.138 VND.

(2) Điều chỉnh giảm số thuế phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế số tiền 13.762.785.374 VND.



Phan Thị Ngọc Diệp
Người lập biểu



Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Minh Hải
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 03 năm 2024

